

Công ty Cổ phần logistics ASG

Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng
Tiền, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2021

Báo cáo Tài chính Hợp nhất
Quý IV năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo Tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	06-30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		181.009.397.903	264.342.503.414
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	39.557.049.072	123.971.416.535
111	1. Tiền		12.507.049.072	13.317.471.330
112	2. Các khoản tương đương tiền		27.050.000.000	110.653.945.205
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	27.975.714.388	65.361.714.388
121	1. Chứng khoán kinh doanh		10.027.926.108	10.027.926.108
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(802.211.720)	(2.016.211.720)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		18.750.000.000	57.350.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		106.767.388.048	67.657.612.887
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	95.540.988.686	58.990.092.889
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		331.997.405	103.758.293
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	11.734.461.857	8.783.349.998
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(840.059.900)	(219.588.293)
140	IV. Hàng tồn kho		2.964.812.906	3.120.422.438
141	1. Hàng tồn kho	7	2.964.812.906	3.120.422.438
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.744.433.489	4.231.337.166
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	3.734.007.336	1.960.195.876
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.426.153	2.271.141.290
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		515.640.636.686	225.953.952.891
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		267.281.210	69.050.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	267.281.210	69.050.000
220	II. Tài sản cố định		92.781.921.157	112.602.316.547
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	92.781.921.157	112.602.316.547
222	- Nguyên giá		183.123.112.210	182.631.626.210
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(90.341.191.053)	(70.029.309.663)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	381.432.628.566	71.148.002.519
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		374.810.381.002	62.523.002.519
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.625.000.000	8.625.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.002.752.436)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		41.158.805.753	42.134.583.825
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	39.623.135.188	40.099.508.576
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		1.119.500.000	1.119.500.000
269	3. Lợi thế thương mại	9	416.170.565	915.575.249
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		696.650.034.589	490.296.456.305

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		310.973.470.170	117.606.178.352
310	I. Nợ ngắn hạn		299.907.156.588	110.526.368.301
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	53.709.892.394	34.919.298.809
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.903.000	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	8.002.934.591	6.754.938.934
314	4. Phải trả người lao động		11.639.241.211	11.525.476.886
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	1.689.359.052	1.139.710.412
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		97.149.900	97.149.900
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	14	34.736.965.685	27.566.447.654
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	189.598.862.082	27.476.138.981
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		427.848.673	1.047.206.725
330	II. Nợ dài hạn		11.066.313.582	7.079.810.051
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	9.387.787.500	5.901.000.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.678.526.082	1.178.810.051
400	D. NGUỒN VỐN		385.676.564.419	372.690.277.953
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	385.676.564.419	372.690.277.953
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		260.000.000.000	260.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		260.000.000.000	260.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		94.247.465.968	78.860.812.362
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		18.812.199.485	6.455.756.815
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		75.435.266.483	72.405.055.547
429	3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		31.429.098.451	33.829.465.591
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		696.650.034.589	490.296.456.305



Đàm Quang Thái
Người lập biểu



Đỗ Thị Bích Loan
Kế toán trưởng



Lý Lâm Duy
Phó Tổng giám đốc

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	165.064.312.304	116.376.878.336	541.468.747.309	456.494.940.315
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	-	-	-	454.327.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	165.064.312.304	116.376.878.336	541.468.747.309	456.040.613.315
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	18	119.925.480.787	72.667.694.260	361.894.274.565	302.285.895.013
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		45.138.831.517	43.709.184.076	179.574.472.744	153.754.718.302
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	469.021.583	1.608.291.014	4.555.438.316	6.519.982.404
22	7. Chi phí tài chính	20	2.406.318.208	387.000.969	5.628.149.791	4.715.395.806
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.752.225.199	391.416.823	4.831.860.055	2.591.370.241
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		1.768.596.935	(113.784.083)	2.625.224.216	(488.719.260)
25	9. Chi phí bán hàng	21	39.332.244	191.140.929	107.019.244	1.142.535.621
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	14.811.708.082	11.011.242.753	50.124.288.492	39.975.249.410
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30.119.091.501	33.614.306.356	130.895.677.749	113.952.800.609
31	12. Thu nhập khác		92.254.732	3.983.653	151.290.847	64.002.335
32	13. Chi phí khác		39.526.715	11.515.438	83.059.126	20.182.825
40	14. Lợi nhuận khác		52.728.017	(7.531.785)	68.231.721	43.819.510
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.171.819.518	33.606.774.571	130.963.909.470	113.996.620.119
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	5.001.975.306	1.814.363.196	21.909.294.096	10.759.967.334
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		499.716.031	2.454.207.048	499.716.031	1.178.810.051
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		24.670.128.181	29.338.204.327	108.554.899.343	102.057.842.734
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		25.036.986.734	28.444.060.734	106.635.266.483	98.405.055.547
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(366.858.553)	894.143.593	1.919.632.860	3.652.787.187
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	963	1.082	4.101	4.522



Đám Quang Thái
Người lập biểu

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 01 năm 2022



Đỗ Thị Bích Loan
Kế toán trưởng



Lý Lâm Duy
Phó Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Quý IV năm 2021
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		130.963.909.470	47.142.280.858
	2. Điều chỉnh cho các khoản:		-	
02	Khấu hao tài sản cố định		21.730.470.510	7.581.282.659
03	Các khoản dự phòng		1.409.224.043	2.392.282.108
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.167.935.588)	(3.297.831.761)
06	Chi phí lãi vay		4.831.860.055	1.704.429.333
07	Các khoản điều chỉnh khác		(248.612.877)	
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		151.518.915.613	55.522.443.197
09	Tăng các khoản phải thu		(38.432.854.837)	(7.221.761.946)
10	Giảm hàng tồn kho		155.609.532	119.991.557
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		22.411.860.305	3.856.764.199
12	Giảm chi phí trả trước		(2.216.622.508)	175.119.091
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	92.746.820
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.867.206.156)	(1.713.856.206)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(21.108.669.031)	(5.317.049.122)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(619.358.052)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		106.841.674.866	45.514.397.590
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(491.486.000)	(30.283.367.728)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(55.640.000.000)	(89.600.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		94.240.000.000	100.300.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(309.662.154.267)	(17.963.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	8.610.000.000
27	5. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.808.087.337	3.466.583.394
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(266.745.552.930)	(25.469.784.334)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	110.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		403.051.744.500	54.124.439.408
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(237.442.233.899)	(82.771.497.474)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(90.120.000.000)	(41.100.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		75.489.510.601	40.252.941.934
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(84.414.367.463)	60.297.555.190
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		123.971.416.535	50.012.229.531
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		39.557.049.072	110.309.784.721



Đam Quang Thái
 Người lập biểu
 Thái Nguyên, ngày 21 tháng 01 năm 2022.

Đỗ Thị Bích Loan
 Kế toán trưởng

Lý Lâm Duy
 Phó Tổng giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Logistics ASG là công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên lần đầu số 4601126886 ngày 18 tháng 04 năm 2013 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 21 tháng 05 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics...

Cấu trúc Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích & quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 07, tòa nhà Hải Âu, 39B Trường Sơn, Phường 4 Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	60,00%	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Khu dịch vụ logistics, Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	98,04%	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics
Công ty Cổ phần giao nhận A PLUS	Khu dịch vụ logistics, Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	60,00%	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); chuyển phát
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Lô số 5, khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	50,50%	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Công ty TNHH Vận tải ASG	Lô số 5, khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	100,00%	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, đường sắt, đường thủy, đường bộ; sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải; vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ
--------------------------	---	---------	---

Các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021, xem chi tiết tại Thuyết minh 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 3 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên

được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền hoặc thực tế đích danh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	7 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 - 10 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Tiền thuê đất, thuế đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trong thời gian triển khai thực hiện dự án. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Tiền thuê đất, thuế đất trả trước và chi phí chuẩn bị mặt bằng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của các dự án nói trên.

2.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh theo mục đích đã định. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước liên quan tới số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau được Đại hội đồng cổ đông thông qua và có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cho vay, chênh lệch tỷ giá, lợi nhuận được chia và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 Giá vốn cung cấp dịch vụ

Giá vốn cung cấp dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, dự phòng đầu tư chứng khoán và chi phí tài chính khác. Khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Ưu đãi thuế

Tại Công ty mẹ

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 172041000066 (thay đổi lần 3 ngày 01/10/2019) và theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Năm 2014, Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi, tuy nhiên Công ty lựa chọn thời gian miễn giảm tính liên tục từ năm 2015. Năm 2020 là năm cuối cùng Công ty được giảm 50% số thuế TNDN.

Tại Công ty con

Công ty con - Công ty TNHH Vận tải ASG được hưởng thuế suất ưu đãi 17% và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp từ năm 2020 đến năm 2022 đối với thu nhập từ dự án đầu tư của công ty.

Công ty con - Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU được hưởng thuế suất ưu đãi 17%, miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án đầu tư của công ty. Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm thuế từ năm 2019.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021.

2.22 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Trên 90% doanh thu của Công ty đến từ hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không tại Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	7.165.382.001	2.938.397.781
Tiền gửi ngân hàng	5.341.667.071	10.379.073.549
Các khoản tương đương tiền (*)	27.050.000.000	110.653.945.205
	39.557.049.072	123.971.416.535

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,0% đến 3,3% năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	18.750.000.000	-	57.350.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	18.750.000.000	-	57.350.000.000	-
	18.750.000.000	-	57.350.000.000	-

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại 31/12/2021 là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,7% đến 6,2%/năm.

Công ty Cổ phần Logistics ASG

Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2021

Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài.	3.580.614.388	4.442.088.000	-	3.782.800.000
<i>Trong đó:</i>				
+ Tại các đơn vị khác	3.580.614.388	4.442.088.000	-	3.782.800.000
Công ty Cổ phần dịch vụ HK Sân Bay Đà Nẵng	6.447.311.720	5.645.100.000	(802.211.720)	4.431.100.000
	10.027.926.108	10.087.188.000	(802.211.720)	8.213.900.000

Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2021 dựa trên giá đóng cửa trên sàn HOSE và HNX của các cổ phiếu NCT và MAS tại ngày 31/12/2021 lần lượt là 82.200 VND/Cổ phiếu và 46.500 VND/Cổ phiếu.

Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn	(i) 53.760.000.000	52.664.929.872	53.760.000.000	53.226.947.359
Công ty Cổ phần Logistics AGH	(ii) 8.190.000.000	8.568.461.847	8.190.000.000	8.312.190.829
Công ty Cổ phần HANA-DH TLS	(iii) 1.163.000.000	666.408.397	1.163.000.000	983.864.331
Công ty Cổ phần Logistics quốc tế Tây Ninh	(iv) 115.500.000.000	115.856.700.954	-	-
Công ty cổ phần Jetlink Việt Nam	(v) 11.000.000.000	11.267.944.539	-	-
Công ty cổ phần Vinafco	(vi) 183.162.154.267	185.785.935.393	-	-
	372.775.154.267	374.810.381.002	63.113.000.000	62.523.002.519

Thông tin chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31/12/2021 như sau:

- (i) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn (Công ty con do Công ty nắm giữ 98,04% lợi ích) là 47,06%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn tại công ty liên kết là 48%.
- (ii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn (Công ty con do Công ty nắm giữ 98,04% lợi ích) là 20,59%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn tại công ty liên kết là 21%.
- (iii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU (Công ty con do Công ty nắm giữ 50,50% lợi ích) là 10,10%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU tại công ty liên kết là 20%.
- (iv) Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty cổ phần logistics ASG tại Công ty cổ phần Logistics quốc tế Tây Ninh là 21%.
- (v) Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty cổ phần logistics ASG tại Công ty cổ phần jetlink Việt Nam là 20,95%.
- (vi) Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty cổ phần logistics ASG tại Công ty cổ phần Vinafco là 24,83%.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh với số tiền là 8.625.000.000 VND, giá trị hợp lý là 8.499.930.000 VND (Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HNX tại ngày 31/12/2021). Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn (Công ty con do Công ty nắm giữ 98,04% lợi ích) là 2,82%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn tại công ty liên kết là 2,88%.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty TNHH Samsung SDS GSCL Việt Nam	32.163.248.919	21.414.111.084
Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	-	4.967.538.172
Chi Nhánh Công ty TNHH Samsung SDS Việt Nam tại Thành Phố Hồ Chí Minh	4.663.779.495	4.382.711.297
Công ty TNHH dịch vụ thương mại vận tải GND Việt Nam	2.432.030.713	1.893.674.200
Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	6.995.224.274	-
Công ty TNHH Samsung Electro - mechanics Việt Nam	8.782.776.550	-
Khách hàng khác	40.503.928.735	26.332.058.136
	95.540.988.686	58.990.092.889
Trong đó các bên liên quan	4.621.567.463	6.284.599.153
(Thuyết minh 27)		

6. Phải thu khác

	31/12/2021	01/01/2021
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về bảo hiểm xã hội	4.268.224	-
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	411.417.708	676.793.673
Tạm ứng	1.106.181.878	710.420.649
Ký cược, ký quỹ	1.516.809.204	423.873.352
Phải thu chờ xác nhận khách hàng	4.633.096.355	5.517.892.274
Các khoản chi hộ	2.883.827.416	907.734.390
Phải thu khác	1.178.861.072	546.635.660
	11.734.461.857	8.783.349.998
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	267.281.210	69.050.000
	267.281.210	69.050.000
Trong đó các bên liên quan (Thuyết minh 27)	362.881.240	127.348.318

7. Hàng tồn kho

	31/12/2021	01/01/2021
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Hàng mua đi đường	-	83.600.000
Nguyên liệu vật liệu	21.408.254	21.865.552
Công cụ, dụng cụ	2.468.738.934	2.288.642.215
Chi phí sản xuất KDDD	474.665.718	726.314.671
	2.964.812.906	3.120.422.438

8. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	337.010.662	167.147.032
Chi phí cải tạo, sửa chữa	928.428.022	444.786.603
Chi phí bảo hiểm	2.022.875.788	906.830.255
Chi phí thuê mặt bằng	255.166.190	61.777.778
Các khoản khác	190.526.674	379.654.208
	3.734.007.336	1.960.195.876
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.058.027.173	814.477.158
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng tại Thái Nguyên (iii)	37.150.370.768	38.069.555.204
Chi phí cải tạo, sửa chữa	946.145.485	1.150.378.556
Chi phí đường bộ, đăng kiểm xe và bảo hiểm	276.261.651	-
Các khoản khác	180.111.930	65.097.658
Viễn thông, CNTT, phần mềm	12.218.181	-
	39.623.135.188	40.099.508.576

Công ty Cổ phần logistics ASG

Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng
Tiến, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2021

(iii) Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam theo hợp đồng thuê đất số N005/2014/YBI-ALST ngày 18/3/2014. Thời hạn thuê đất và cơ sở hạ tầng là 49 năm phục vụ cho dự án kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên.

9. Lợi thế thương mại

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Lợi thế thương mại đầu kỳ	915.575.249	1.414.979.933
Phân bổ lợi thế thương mại	499.404.684	499.404.684
Số dư cuối kỳ	<u>416.170.565</u>	<u>915.575.249</u>

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2021	82.443.751.625	4.959.944.500	89.773.953.343	5.453.976.742	182.631.626.210
Mua mới	-	34.500.000	560.000.000	41.986.000	636.486.000
Thanh lý	-	-	145.000.000	-	145.000.000
Tại ngày 31/12/2021	82.443.751.625	4.994.444.500	90.478.953.343	5.495.962.742	183.413.112.210
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2021	42.382.196.182	3.295.073.634	19.456.099.998	4.895.939.849	70.029.309.663
Khấu hao	6.799.971.564	463.823.344	12.939.449.756	209.895.031	20.413.139.695
Thanh lý	-	-	101.258.305	-	101.258.305
Tại ngày 31/12/2021	49.182.167.746	3.758.896.978	32.496.808.059	5.105.834.880	90.543.707.663
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2021	40.061.555.443	1.664.870.866	70.317.853.345	558.036.893	112.602.316.547
Tại ngày 31/12/2021	33.261.583.879	1.235.547.522	57.982.145.284	390.127.862	92.869.404.547

- ▶ Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 74.731.927.106 VND.
- ▶ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.341.720.072 VND.

(*) Nhà cửa vật kiến trúc bao gồm tòa nhà văn phòng và tòa nhà đa năng được cho thuê và được hạch toán theo hướng dẫn của Điều 2 Thông tư 28/2017/TT-BTC sửa đổi, bổ sung gạch đầu dòng thứ 3 Điểm đ Khoản 2 Điều 4 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định: "Đối với phần giá trị tài sản (diện tích) tòa nhà hỗn hợp dùng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và dùng để cho thuê (trừ trường hợp cho thuê tài chính): doanh nghiệp thực hiện ghi nhận giá trị của phần tài sản (diện tích) là tài sản cố định, quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định theo quy định."

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ Ngòi Sao Xanh	1.456.690.675	1.456.690.675	2.639.707.675	2.639.707.675
Công ty cổ phần H&T 66 Việt Nam	10.818.204.928	10.818.204.928	-	-
Công ty cổ phần dịch vụ tiếp vận SALS	1.695.962.125	1.695.962.125	1.689.369.000	1.689.369.000
Công ty cổ phần Tiếp vận Thê Kỳ	2.511.076.667	2.511.076.667	1.582.358.240	1.582.358.240
Công ty TNHH Tiếp Vận Việt Hàn	1.150.071.175	1.150.071.175	1.430.417.175	1.430.417.175
Công ty TNHH dịch vụ vận tải Huy Toàn Phát	1.292.762.954	1.292.762.954	8.140.000	8.140.000
Phải trả các đối tượng khác	34.785.123.870	34.785.123.870	27.569.306.719	27.569.306.719
	53.709.892.394	53.709.892.394	34.919.298.809	34.919.298.809
Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh 27)	10.583.247.401	10.583.247.401	13.584.334.741	13.584.334.741

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021		Phát sinh		31/12/2021	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.742.792.289	20.720.952.186	21.153.563.322	-	2.175.403.425
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.473.025.076	21.108.669.031	21.909.294.096	-	5.273.650.141
Thuế thu nhập cá nhân	-	539.121.569	2.347.617.344	2.362.376.800	-	553.881.025
Các loại thuế khác	-	-	30.800.000	30.800.000	-	-
	-	6.754.938.934	44.208.038.561	45.456.034.218	-	8.002.934.591

Công ty Cổ phần logistics ASGLô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng
Tiền, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt NamBáo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2021**13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	50.779.258	24.448.647
Trích trước giá vốn phần doanh thu chờ xác nhận của khách hàng	-	772.877.800
Chi phí phải trả thuê CSHT, TTB	91.900.000	6.000.000
Phải trả về dịch vụ vận chuyển	867.397.504	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	679.282.290	336.383.965
	<u>1.689.359.052</u>	<u>1.139.710.412</u>

14. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	562.887.180	261.916.349
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	996.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	561.430.600	663.928.000
Cổ tức phải trả cổ đông Công ty mẹ	31.179.201.600	25.982.668.000
Cổ tức phải trả cổ đông không kiểm soát	20.798.400	17.332.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.411.651.905	640.603.305
	<u>34.736.965.685</u>	<u>27.566.447.654</u>
Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh 27)	<u>31.653.139.243</u>	<u>26.016.296.400</u>

15. Các khoản vay

	01/01/2021		Phát sinh		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	25.115.738.981	25.115.738.981	384.805.462.224	233.132.771.399	176.788.429.806	176.788.429.806
<i>Vietinbank - Chi nhánh Sông Công</i>	<i>25.115.738.981</i>	<i>25.115.738.981</i>	<i>155.305.462.224</i>	<i>101.632.771.399</i>	<i>78.788.429.806</i>	<i>78.788.429.806</i>
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	25.115.738.981	25.115.738.981	152.308.829.383	100.399.531.688	77.025.036.676	77.025.036.676
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	-	-	2.996.632.841	1.233.239.711	1.763.393.130	1.763.393.130
Công ty TNHH hạ tầng và phát triển khu công nghiệp ASG	-	-	192.000.000.000	116.000.000.000	76.000.000.000	76.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	-	192.000.000.000	116.000.000.000	76.000.000.000	76.000.000.000
Công ty TNHH dịch vụ Hàng không ASG	-	-	22.000.000.000	-	22.000.000.000	22.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	-	22.000.000.000	-	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Đối tượng khác	-	-	10.500.000.000	10.500.000.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	-	10.500.000.000	10.500.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	2.360.400.000	2.360.400.000	6.258.525.000	3.659.775.000	4.959.150.000	4.959.150.000
<i>MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1</i>	<i>2.360.400.000</i>	<i>2.360.400.000</i>	<i>6.258.525.000</i>	<i>3.659.775.000</i>	<i>4.959.150.000</i>	<i>4.959.150.000</i>
+ Công ty TNHH Vận tải ASG	2.360.400.000	2.360.400.000	6.258.525.000	3.659.775.000	4.959.150.000	4.959.150.000
	27.476.138.981	27.476.138.981	391.063.987.224	236.792.546.399	181.747.579.806	181.747.579.806
Vay dài hạn						
<i>MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1</i>	<i>8.261.400.000</i>	<i>8.261.400.000</i>	<i>10.395.000.000</i>	<i>4.309.462.500</i>	<i>14.346.937.500</i>	<i>14.346.937.500</i>
+ Công ty TNHH Vận tải ASG	8.261.400.000	8.261.400.000	10.395.000.000	4.309.462.500	14.346.937.500	14.346.937.500
	8.261.400.000	8.261.400.000	10.395.000.000	4.309.462.500	14.346.937.500	14.346.937.500
	(2.360.400.000)	(2.360.400.000)			(4.959.150.000)	(4.959.150.000)
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	5.901.000.000	5.901.000.000			9.387.787.500	9.387.787.500
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

Thông tin chi tiết các khoản vay như sau:

S T T	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 30/06/2021 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Logistics ASG							
1	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sông Công	01/2021- HĐCVHM/N HCT222- ASGL ngày 05/07/2021	77.025.036.676	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh	Từ ngày 05/07/2021 đến 30/06/2022	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Hợp đồng thế chấp tài sản số: 04.ASGL/2021/HĐBĐ /NHCT222 ngày 15/07/2021 01.ASGL/2021/HĐBĐ /NHCT222 ngày 05/07/2021 01.ASGL/2020/HĐBĐ /NHCT222 ngày 11/11/2020 01.ASGL/2019/HĐBĐ /NHCT222 ngày 14/10/2019 Tín chấp
2	Công ty TNHH hạ tầng và phát triển khu công nghiệp ASG		76.000.000.000	Sử dụng tiền vay để phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư	06 tháng kể từ ngày nhận tiền của bên vay	4,2%/năm	Tín chấp
3	Công ty TNHH dịch vụ Hàng không ASG	21/2021/HĐV V/ASGA- ASGL	22.000.000.000	Sử dụng tiền vay để phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư	06 tháng kể từ ngày nhận tiền của bên vay	4,2%/năm	Tín chấp

Khoản vay tại Công ty TNHH Vận tải ASG

4	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	23408.20.002 .6283004.TD ngày 29/05/2020	5.901.000.000	Đầu tư các phương tiện vận tải để mua bao gồm: 5 xe ô tô đầu kéo và 5 sơ mi rơ moóc của công ty TNHH MTV Ô tô Hùng Anh và 4 xe ô tô tải Hino của công ty TNHH Lexim	4 năm	8,5%. Điều chỉnh giảm lãi suất xuống 7,5% từ ngày 30/06/2020 đến 25/9/2020 theo văn bản sửa đổi số LD2015029041/PL01 ký ngày 30/06/2020. Sau ngày 25/9 lãi suất điều chỉnh theo thời gian quy định theo Hợp đồng. Từ ngày 29/5/2021 lãi suất vay là 9.4%/năm	Phương tiện vận tải của Công ty
5	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	68213.20.002 .6283004.TD ngày 23/12/2020	8.445.937.500	Đầu tư các phương tiện vận tải, xe nâng hình thành từ Hợp đồng chuyển nhượng dự án số 01/2020/HBCN-ASG-ASGT giữa ASGT & ASGTN	4 năm	Năm đầu tiên là 8,5%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư trả lãi sau của MB kỳ hạn 12 tháng tại thời điểm thay đổi lãi suất + biên độ 2%/	Phương tiện vận tải của Công ty
6	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi	GNN số 01 ngày 10/12/2021 của HĐ vay hạn mức 01/2021- HBCVHM/N	1.913.228.246	Vay lưu động thanh toán tiền lương tháng 11/2021	5 tháng kể từ ngày giải ngân	5,2%/ năm theo chương trình ưu đãi lãi suất Q4/2021	Phương tiện vận tải và máy móc thiết bị của Công ty
7	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi	GNN số 01 ngày 10/12/2021 của HĐ vay hạn mức 01/2021- HBCVHM/N	5.938.054.030	Vay lưu động thanh toán công nợ nhà cung cấp và thuế GTGT tháng 6, 7, 8/2021	5 tháng kể từ ngày giải ngân	5,2%/ năm theo chương trình ưu đãi lãi suất Q4/2021	Phương tiện vận tải và máy móc thiết bị của Công ty
8	Ngân hàng TMCP Công	01/2021- HBCVHM/N HCT222- ASGU ngày	1.763.393.130	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng Giấy	5,50%	Phương tiện vận tải của Công ty

Công ty Cổ phần logistics ASG

Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng
Tiến, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2021

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	150.000.000.000	90.805.756.815	33.776.678.404	274.582.435.219
Tăng vốn trong kỳ (*)	110.000.000.000	-	-	110.000.000.000
Lợi nhuận kỳ này	-	98.405.055.547	3.652.787.187	102.057.842.734
Phân phối lợi nhuận	-	(108.500.000.000)	(3.600.000.000)	(112.100.000.000)
Trích quỹ khen thưởng	-	(1.850.000.000)	-	(1.850.000.000)
Tại ngày 31/12/2020	260.000.000.000	78.860.812.362	33.829.465.591	372.690.277.953
Tại ngày 01/01/2021	260.000.000.000	78.860.812.362	33.829.465.591	372.690.277.953
Lợi nhuận kỳ này	-	106.635.266.483	1.919.632.860	108.554.899.343
Phân phối lợi nhuận	-	(91.000.000.000)	(4.320.000.000)	(95.320.000.000)
Trích quỹ khen thưởng	-	(248.612.877)	-	(248.612.877)
Tại ngày 31/12/2021	260.000.000.000	94.247.465.968	31.429.098.451	385.676.564.419

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	259.826.680.000	99,93%	259.826.680.000	99,93%
Các cổ đông khác	173.320.000	0,07%	173.320.000	0,07%
	260.000.000.000	100%	260.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức tại Công ty mẹ.

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:				
- Vốn góp đầu kỳ	260.000.000.000	260.000.000.000	260.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-	-	110.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	260.000.000.000	260.000.000.000	260.000.000.000	260.000.000.000
Cổ tức tại công ty mẹ:				
- Cổ tức phải trả đầu năm	-	-	26.000.000.000	-
- Cổ tức phải trả trong kỳ	31.200.000.000	26.000.000.000	91.000.000.000	108.500.000.000
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	-	-	59.800.000.000	82.500.000.000
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận năm nay	31.200.000.000	26.000.000.000	31.200.000.000	26.000.000.000
- Cổ tức đã chi trả trong kỳ	-	-	85.800.000.000	82.500.000.000
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	-	-	85.800.000.000	82.500.000.000
+ Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	31.200.000.000	26.000.000.000	31.200.000.000	26.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	26.000.000	26.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.000.000	26.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.000.000	26.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.000.000	26.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

17. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu	541.468.747.309	456.494.940.315
Dịch vụ hàng hóa hàng không	301.777.969.782	259.741.051.600
Dịch vụ vận tải hàng hoá	209.468.533.485	175.599.544.620
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	7.260.551.950	8.332.131.528
Dịch vụ khác	22.926.692.092	12.822.212.567
Bán hàng hóa	35.000.000	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	454.327.000
Chiết khấu thương mại	-	454.327.000
Doanh thu thuần	541.468.747.309	456.040.613.315
Trong đó, doanh thu với biên liên quan (Thuyết minh 27)	35.930.800.418	30.671.521.021

18. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ hàng hóa hàng không	75.989.054.593	146.311.179.281
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá	263.786.396.521	141.587.128.436
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	2.236.244.739	1.768.933.335
Giá vốn dịch vụ khác	18.168.749.909	12.618.653.961
Bán hàng hóa	956.124.403	-
Giá vốn khác	757.704.400	-
	361.894.274.565	302.285.895.013

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.624.789.372	6.085.224.277
Cổ tức được chia	917.922.000	424.373.180
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.726.944	10.384.947
	4.555.438.316	6.519.982.404

20. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.831.860.055	2.591.370.241
Dự phòng đầu tư tài chính	-	2.016.211.720
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.709.668	15.656.572
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	789.580.068	-
Khác	-	92.157.273
	5.628.149.791	4.715.395.806

21. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.000.000	933.766.766
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	35.231.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.000.000	105.788.672
Chi phí bằng tiền khác	95.019.244	67.748.749
	107.019.244	1.142.535.621

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	26.086.137.086	18.486.222.831
Chi phí vật liệu quản lý	6.088.000	42.468.271
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	1.216.478.766	423.369.160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.924.276.811	3.187.465.515
Thuế phí và lệ phí	23.332.100	18.000.000
Chi phí dự phòng	648.923.308	203.280.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.558.982.338	11.647.330.985
Chi phí bằng tiền khác	6.160.665.399	5.467.707.964
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	499.404.684	499.404.684
	50.124.288.492	39.975.249.410

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	17.357.050.437	7.576.381.789
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	4.552.243.659	3.183.585.545
- Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	2.538.980.539	1.952.727.514
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	545.455	-
- Công ty TNHH Vận tải ASG	2.012.717.665	1.230.858.031
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	21.909.294.096	10.759.967.334

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	106.635.266.483	98.405.055.547
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	106.635.266.483	98.405.055.547
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	26.000.000	21.762.295
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.101	4.522

25. Chi phí theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.512.251.362	13.014.834.384
Chi phí nhân công	89.923.631.315	64.886.862.433
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.764.503.019	17.058.334.869
Chi phí dịch vụ mua ngoài	238.388.592.499	238.909.802.219
Chi phí khác bằng tiền	31.150.631.270	9.044.087.717
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	499.404.684	499.404.684
Chi phí dự phòng	620.471.607	
	411.859.485.756	343.413.326.306

26. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty Cổ phần logistics ASG

Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng
Tiến, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2021

27. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần tập đoàn ASG	Công ty mẹ
Công ty cổ phần tập đoàn ASG - chi nhánh Thái Nguyên	Chi nhánh của Công ty mẹ
Công ty cổ phần tập đoàn ASG - chi nhánh Bắc Ninh	Chi nhánh của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Hạ tầng và phát triển khu công nghiệp ASG	Công ty cùng tập đoàn
Công ty cổ phần HANA-DH TLS	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn (SACS)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Logistics AGH	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Jetlink Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Vinafco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	Tổ chức có liên quan đến ông Phạm Xuân Phương - trưởng BKS

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Cung cấp dịch vụ, hàng hóa	35.767.237.018	30.437.829.721
Công ty cổ phần tập đoàn ASG	21.907.909.008	23.454.703.129
Công ty cổ phần tập đoàn ASG - CN Thái Nguyên	-	2.398.250.941
Công ty cổ phần tập đoàn ASG - CN Bắc Ninh	4.529.330.062	2.465.980.838
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	7.371.993.339	2.118.894.813
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	1.958.004.609	-
Mua dịch vụ, hàng hóa	40.862.947.810	71.757.339.216
Công ty cổ phần tập đoàn ASG	38.177.462.682	28.255.470.617
Công ty cổ phần tập đoàn ASG - CN Thái Nguyên	-	41.977.454.365
Công ty cổ phần tập đoàn ASG - CN Bắc Ninh	278.359.050	9.618.200
Công ty cổ phần HANA-DH TLS	516.312.010	11.609.414
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	548.635.000	416.610.000
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	998.407.500	1.013.914.866
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	2.636.362	645.454
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	341.135.206	72.016.300

Công ty Cổ phần logistics ASG

Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng
Tiến, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2021

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Được Trả hộ	71.564.339	-
Công ty cổ phần tập đoàn ASG	71.564.339	-
Trả hộ (3388)	2.684.551.086	2.217.447.798
Công ty cổ phần tập đoàn ASG	1.929.034.197	1.851.130.735
Công ty cổ phần tập đoàn ASG - CN Thái Nguyên	-	336.319.408
Công ty cổ phần tập đoàn ASG - CN Bắc Ninh	694.601.024	29.997.655
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	60.915.865	22.989.821
Thu hộ	213.930.523	293.088.604
Công ty cổ phần tập đoàn ASG - CN Thái Nguyên	1.115.015	293.088.604
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	14.815.508	-
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	198.000.000	-
Cho thuê văn phòng	163.563.400	233.691.300
Công ty cổ phần tập đoàn ASG - CN Thái Nguyên	14.190.000	148.551.300
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	64.233.400	-
Công ty TNHH Hạ tầng và phát triển khu công nghiệp ASG	85.140.000	85.140.000
Cho vay	16.000.000.000	77.000.000.000
Công ty cổ phần tập đoàn ASG	-	20.000.000.000
Công ty TNHH Hạ tầng và phát triển khu công nghiệp ASG	-	57.000.000.000
Công ty cổ phần Jetlink Việt Nam	16.000.000.000	-
Lãi cho vay	278.945.205	534.295.661
Công ty cổ phần tập đoàn ASG	-	57.350.000
Công ty TNHH Hạ tầng và phát triển khu công nghiệp ASG	-	255.233.333
Công ty cổ phần Jetlink Việt Nam	278.945.205	221.712.328
Vay ngắn hạn	219.000.000.000	-
Công ty TNHH Hạ tầng và phát triển khu công nghiệp ASG	192.000.000.000	-
Công ty TNHH dịch vụ hàng không ASG	22.000.000.000	-
Công ty TNHH nhà ga hàng hoá Cam Ranh	5.000.000.000	-
Lãi tiền đi vay	1.388.309.587	-
Công ty TNHH Hạ tầng và phát triển khu công nghiệp ASG	1.207.536.985	-
Công ty TNHH dịch vụ hàng không ASG	172.142.465	-
Công ty TNHH nhà ga hàng hoá Cam Ranh	8.630.137	-
Nhận góp vốn	-	109.926.680.000
Công ty cổ phần tập đoàn ASG	-	109.926.680.000
Đi góp vốn	126.500.000.000	1.163.000.000
Công ty cổ phần HANA-DH TLS	-	1.163.000.000
Công ty Cổ phần Logistics quốc tế Tây Ninh	115.500.000.000	-
Công ty cổ phần Jetlink Việt Nam	11.000.000.000	-
Phân phối lợi nhuận	90.939.338.000	108.427.670.308
Công ty cổ phần tập đoàn ASG	90.939.338.000	108.427.670.308
Cổ tức được chia	566.662.000	123.413.180
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh (CIAS)	566.662.000	123.413.180
Đặt cọc thuê VP	-	9.920.000
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội	-	9.920.000
Nhận đặt cọc thuê VP	9.176.000	-
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội	9.176.000	-
Chi phí duy trì nhãn Hiệu	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	200.000.000	200.000.000

Công ty Cổ phần logistics ASG

Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng
Tiến, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2021

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	4.621.567.463	6.284.599.153
Công ty cổ phần tập đoàn ASG	2.789.821.656	3.680.315.873
Công ty cổ phần tập đoàn ASG - CN Thái Nguyên	-	8.522.164
Công ty cổ phần tập đoàn ASG - CN Bắc Ninh	592.180.782	1.392.806.895
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	1.227.242.779	1.202.954.221
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	12.322.246	-
Phải thu ngắn hạn khác	362.881.240	127.348.318
Công ty cổ phần tập đoàn ASG - CN Bắc Ninh	61.443.357	101.792.346
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	22.492.678	25.555.972
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	278.945.205	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn	10.583.247.401	13.584.334.741
Công ty cổ phần tập đoàn ASG	10.256.641.381	2.664.306.007
Công ty cổ phần tập đoàn ASG - CN Thái Nguyên	-	10.541.432.000
Công ty cổ phần tập đoàn ASG - CN Bắc Ninh	13.286.400	-
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	82.300.000	24.250.000
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	215.653.350	316.822.434
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	-	16.500.000
Công ty cổ phần Jetlink Việt Nam	15.366.270	21.024.300
Phải trả khác ngắn hạn	31.653.139.243	26.016.296.400
Công ty cổ phần tập đoàn ASG	31.179.201.600	25.982.668.000
Công ty cổ phần tập đoàn ASG - CN Thái Nguyên	-	33.628.400
Công ty TNHH Hạ tầng và phát triển khu công nghiệp ASG	292.619.178	-
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	9.176.000	-
Công ty TNHH dịch vụ hàng không ASG - Lãi tiền vay	172.142.465	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	98.000.000.000	-
Công ty TNHH Hạ tầng và phát triển khu công nghiệp ASG	76.000.000.000	-
Công ty TNHH dịch vụ hàng không ASG	22.000.000.000	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	7.095.000	7.095.000
Công ty TNHH Hạ tầng và phát triển khu công nghiệp ASG	7.095.000	7.095.000

28. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày năm trước.

29. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 21 tháng 01 năm 2022.



Đam Quang Thái
Người lập biểu
Thái Nguyên, ngày 21 tháng 01 năm 2022



Đỗ Thị Bích Loan
Kế toán trưởng




Lý Lâm Duy
Phó Tổng giám đốc